TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2026/HNGĐ-ST
Ngày 03 -02- 2026
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tươi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Quốc Tuấn, bà Đỗ Thị Vân.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình *tham gia phiên toà:* Bà Ngô Thị Thanh Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – N sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 240/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2025 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị N, sinh năm 2000; địa chỉ: Tổ dân phố N, phường Đ, tỉnh Ninh Bình; chỗ ở hiện nay: Thôn L, xã T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1994; nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường Đ, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bùi Thị N trình bầy: Chị và anh Nguyễn Văn T đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 09/5/2019 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam (nay là phường Đ, tỉnh Ninh Bình).

Sau ngày cưới vợ chồng chị chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ chồng không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn trong làm ăn kinh tế nên thường xuyên xảy ra xung đột. Tình trạng mâu thuẫn kéo dài mặc dù đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn tồn tại. Vợ chồng sống ly thân nhiều lần, lần gần đây nhất là tháng 4 năm 2025 đến nay không quan tâm gì đến nhau. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng chị được ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Vợ chồng anh tự nguyện đăng ký kết hôn như lời trình bày của chị N. Sau ngày cưới vợ chồng anh chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, mâu thuẫn trong sinh hoạt hàng ngày nên vợ chồng xảy ra xô

xát, cãi chửi nhau. Vợ chồng sống ly thân nhiều lần, lần gần đây nhất từ tháng 6 năm 2025 chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Thanh Hóa sinh sống. Nay chị N xin ly hôn anh thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị N, anh T cùng xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Trà M, sinh ngày 17/12/2019 và cháu Nguyễn Trà G, sinh ngày 08/9/2021. Hiện nay hai con chung đang ở với chị N, do chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị N, anh T đều có nguyện vọng xin nuôi hai con chung và không yêu cầu phía bên kia phải cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp không thống nhất được thì chị N có quan điểm xin nuôi cháu G, để anh T nuôi cháu M và không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung, còn anh T có quan điểm anh xin nuôi cháu G, để chị N nuôi cháu M và không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị N là công nhân, anh T là lao động tự do tại địa phương.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Chị N, anh T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228 BLTTDS. - Áp dụng các điều 51,55,58,81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị N và anh Nguyễn Văn T; Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trà G sinh ngày 08/9/2021 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi trưởng thành, lao động tự lập được; giao cháu Nguyễn Trà M sinh ngày 17/12/2019 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi trưởng thành, lao động tự lập được. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị N, anh T có quyền thăm hỏi, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật; án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Bùi Thị N, anh Nguyễn Văn T phải chịu theo luật định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm, sau khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân khu vực 6 – Ninh Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

- *Về thủ tục tố tụng*:

[1] Chị Bùi Thị N khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại phường Đ, tỉnh Ninh Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Ninh Bình tham gia phiên tòa là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Chị Bùi Thị N và anh Nguyễn Văn T đều xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị N và anh Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn vào ngày 09/5/2019 tại UBND xã B, huyện D, tỉnh Hà Nam (nay là phường Đ, tỉnh Ninh Bình) là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống giữa hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, sống ly thân từ tháng 6 năm 2025 đến nay. Nguyên nhân bất đồng quan điểm sống, mỗi người đã lựa chọn cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến nhau. Quá trình giải quyết Tòa án đã tổ chức hòa giải nhưng đương sự vắng mặt nên không hòa giải được, nay chị N xin ly hôn thì anh T cũng đồng ý. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã tồn tại trong một thời gian mà không được cải thiện, vợ chồng sống ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy cần xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị N và anh T là phù hợp thực tế và có căn cứ pháp luật.

[5] Về con chung: Vợ chồng chị N, anh T có hai con chung là cháu Nguyễn Trà M, sinh ngày 17/12/2019 và cháu Nguyễn Trà G, sinh ngày 08/9/2021. Khi ly hôn các đương sự đều có nguyện vọng nuôi cả hai con chung và không thỏa thuận thống nhất được với nhau về việc nuôi con sau khi ly hôn. Xét thấy cháu Nguyễn Trà G còn nhỏ, chưa tự chăm sóc được bản thân, cần sự quan tâm chăm sóc từ mẹ; xét nguyện vọng của chị N xin được nuôi cháu G nên khi ly hôn cần giao cháu G cho chị N trực tiếp chăm sóc, giáo dục; giao cháu M cho anh T trực tiếp chăm sóc, giáo dục là phù hợp với thực tế và pháp luật. Chị N, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về tài sản chung, công nợ, công sức: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng các điều 51, 55; 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị N và anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao anh Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trà M, sinh ngày 17/12/2019; giao chị Bùi Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trà G, sinh ngày 08/9/2021 kể từ tháng 02 năm 2026 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được. Chị N, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị N, anh T được quyền thăm hỏi, chăm sóc và giáo dục con. Chị N, anh T và các thành viên trong gia đình không được cản trở anh T, chị N trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Bùi Thị N, anh Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 75.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp theo biên lai số

0003581 ngày 11/12/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình được đối trừ khi thi hành án. Chị Bùi Thị N được nhận lại số tiền 225.000 đồng.

Án xử công khai sơ thẩm; các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Ninh Bình*
- *VKSNDKV 6 - Ninh Bình*
- *Phòng THADSKV6 - Ninh Bình*
- *UBND p. Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình;*
- *Các đương sự.*
- *Lưu Hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Tươi